

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TRÌNH VIETTEL**

*Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012
đã được kiểm toán*

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	05 - 32
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	09 - 32



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Công trình Viettel (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công trình Viettel được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước Công ty TNHH NN MTV Công trình Viettel sang Công ty Cổ phần theo quyết định số 135/QĐ-BQP ngày 15/01/2010 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Viettel thuộc Tổng công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Viễn thông Quân đội) thành Công ty Cổ phần. Công ty Cổ phần Công trình Viettel hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 09 tháng 06 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 01 Giang Văn Minh, Kim Mã, Ba Đình, Thành phố Hà Nội.

Văn phòng giao dịch đặt tại lô D26 Khu đô thị mới, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Công Vĩnh	Chủ tịch
Ông Tô Văn Hùng	Thành viên
Ông Trần Đình Hà	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thúc	Thành viên
Bà Đào Thúy Hương	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Tô Văn Hùng	Giám đốc	
Ông Trần Đình Hà	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Thúc	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Hữu Toàn	Quyền Phó Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 08 năm 2012)
Ông Vũ Phương Tây	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 12 tháng 01 năm 2012)
Ông Đặng Hồng Thái	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 04 tháng 01 năm 2012 và miễn nhiệm ngày 12 tháng 04 năm 2012)

Các thành viên Ban Kiểm soát:

Bà Đặng Kim Hoa	Trưởng ban	
Bà Trương Thu Hà	Thành viên	
Ông Lưu Đình Nguyên	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 30 tháng 06 năm 2012)
Ông Nguyễn Bá Nhiên	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 30 tháng 06 năm 2012)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 và Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2013

Ban Giám đốc
Phó Giám đốc

Trần Đình Hà





Số: 425/2013/BC.KTTC-AASC.KT6

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012
của Công ty Cổ phần Công trình Viettel

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Công trình Viettel

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Công trình Viettel được lập ngày 27 tháng 03 năm 2013 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được trình bày từ trang 5 đến trang 32 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra và áp dụng các thủ nghiệm cần thiết, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến của kiểm toán viên

Chúng tôi đã tham gia chứng kiến kiểm kê hàng tồn kho của Công ty tại thời điểm kết thúc năm tài chính, tuy nhiên với các thủ tục kiểm toán đã thực hiện và do ảnh hưởng của việc áp dụng chính sách kế toán được nêu tại Thuyết minh 2.7.2, chúng tôi vẫn chưa thể đánh giá được mức độ hợp lý của Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đang trình bày trên Báo cáo tài chính đính kèm.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu trên và ảnh hưởng của chúng, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công trình Viettel tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2013

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán (AASC)

Phạm Thị Thanh Giang Giám đốc



Phạm Thị Thanh Giang

Chứng chỉ KTV số: 0286/KTV

Kiểm toán viên

Nguyễn Anh Ngọc

Chứng chỉ KTV số: 1437/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		976.630.443.126	1.376.352.627.233
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	17.822.024.969	143.071.973.934
111 1. Tiền		17.822.024.969	143.071.973.934
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		187.332.276.627	402.325.991.128
131 1. Phải thu khách hàng		79.678.404.228	240.029.316.185
132 2. Trả trước cho người bán		98.511.078.643	155.439.727.082
133 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	6.892.446.655
135 5. Các khoản phải thu khác	4	10.338.295.709	235.698.106
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.195.501.953)	(271.196.900)
140 IV. Hàng tồn kho	5	743.775.808.122	822.794.189.667
141 1. Hàng tồn kho		743.775.808.122	822.794.189.667
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		27.700.333.408	8.160.472.504
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn		10.237.536	43.463.600
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.373.334.742	-
154 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		-	256.768.000
158 5. Tài sản ngắn hạn khác	6	25.316.761.130	7.860.240.904
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		66.815.209.019	85.823.268.677
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
211 1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
220 II. Tài sản cố định		32.045.426.138	55.051.514.187
221 1. Tài sản cố định hữu hình	7	10.367.300.140	32.146.954.201
222 - Nguyên giá		55.649.349.867	80.640.140.771
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(45.282.049.727)	(48.493.186.570)
227 3. Tài sản cố định vô hình	8	21.678.125.998	22.904.559.986
228 - Nguyên giá		24.336.888.039	24.336.888.039
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(2.658.762.041)	(1.432.328.053)
240 III. Bất động sản đầu tư	9	16.883.114.221	-
241 - Nguyên giá		27.104.263.033	-
242 - Giá trị hao mòn lũy kế		(10.221.148.812)	-
260 V. Tài sản dài hạn khác		17.886.668.660	30.771.754.490
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	10	17.886.668.660	30.771.754.490
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.043.445.652.145	1.462.175.895.910



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
		VND	VND
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		709.897.667.192	1.093.702.006.797
310 I. Nợ ngắn hạn		581.879.652.692	905.719.163.618
312 2. Phải trả người bán		70.186.996.607	95.601.357.205
313 3. Người mua trả tiền trước		389.049.835.072	458.656.937.709
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	7.411.886.413	16.301.314.614
315 5. Phải trả người lao động		33.960.711.707	39.592.675.135
316 6. Chi phí phải trả	12	41.208.065.442	8.876.468.136
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	13	15.869.476.830	243.440.490.237
320 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		17.195.437.483	31.102.821.263
323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		6.997.243.138	12.147.099.319
330 II. Nợ dài hạn		128.018.014.500	187.982.843.179
336 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	208.663.954
338 8. Doanh thu chưa thực hiện		128.018.014.500	187.774.179.225
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		333.452.763.666	368.449.424.135
410 I. Vốn chủ sở hữu	14	333.452.763.666	368.449.424.135
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		238.000.000.000	238.000.000.000
416 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(84.792.957)	37.250.346.496
417 7. Quỹ đầu tư phát triển		36.921.816.259	21.874.845.969
418 8. Quỹ dự phòng tài chính		8.773.909.727	2.430.538.441
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		49.841.830.637	68.893.693.229
434 C. LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG THIỀU SỞ		95.221.287	24.464.978
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.043.445.652.145	1.462.175.895.910

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

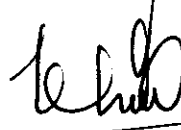
CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	VND		42.424.516	42.424.516
4. Nợ khó đòi đã xử lý	VND		1.207.812.423	1.207.812.423
5. Ngoại tệ các loại				
- Đô la Mỹ	USD		66.949,00	25.169,00
- Gourdes Haiti	HTG		130.555,59	482.457,69

Người lập biểu



Bùi Việt Bắc

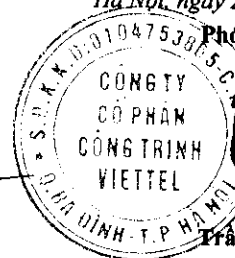
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thức

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2013

Phó Giám đốc



Trần Đình Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2012

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
		VND	VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.025.296.788.719	1.415.261.889.740
02 2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	15	1.025.296.788.719	1.415.261.889.740
11 4. Giá vốn hàng bán	16	1.010.642.841.254	1.316.556.666.651
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		14.653.947.465	98.705.223.089
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	17	38.791.368.771	20.984.243.376
22 7. Chi phí tài chính	18	6.947.383.715	4.608.962.906
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		6.623.872.805	2.961.073.974
24 8. Chi phí bán hàng		208.308.200	230.088.947
25 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		33.090.518.785	33.326.714.926
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		13.199.105.536	81.523.699.686
31 11. Thu nhập khác	19	32.202.327.220	13.114.350
32 12. Chi phí khác	20	824.744.887	218.596.202
40 13. Lợi nhuận khác		31.377.582.333	(205.481.852)
50 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		44.576.687.869	81.318.217.834
51 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	21.1	11.690.182.832	16.164.980.075
52 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>32.886.505.037</u>	<u>65.153.237.759</u>
18. Lợi ích cổ đông thiểu số		59.846.565	34.390.498
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		<u>32.826.658.472</u>	<u>65.118.847.261</u>
70 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22	1.379	2.736

Người lập biểu



Bùi Việt Bắc

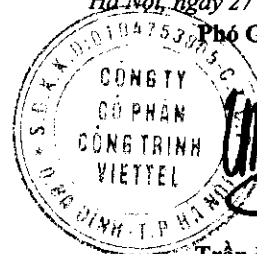
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thúc

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2013

Phó Giám đốc



Trần Đình Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2012

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
			VND	
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1.151.190.527.432	1.836.543.719.829
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(862.472.967.840)	(1.240.559.656.187)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(71.614.305.261)	(114.377.934.675)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(6.623.872.805)	(2.961.073.974)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(13.455.803.398)	(22.713.488.514)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		21.464.339.698	14.780.166.851
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(319.442.483.025)	(280.856.255.582)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(100.954.565.199)	189.855.477.748
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(2.001.537.893)	(19.630.181.103)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(100.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	100.000.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.010.978.784	2.888.088.343
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(990.559.109)	(16.742.092.760)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		132.744.096.778	55.237.135.774
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(132.744.096.778)	(94.878.588.848)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(23.302.406.345)	(17.353.072.155)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(23.302.406.345)	(56.994.525.229)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(125.247.530.653)	116.118.859.759
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		143.071.973.934	26.954.472.447
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(2.418.312)	(1.358.272)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	17.822.024.969	143.071.973.934

Người lập biểu



Bùi Việt Bắc

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thức

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2013

Phó Giám đốc



Trần Đình Hà

1108-c
CÔNG TY
NHIỆM VỤ
VỤ TƯ
HÌNH KẾ T
KIỂM TO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công trình Viettel được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước Công ty TNHH NN MTV Công trình Viettel sang Công ty Cổ phần theo quyết định số 135/QĐ-BQP ngày 15/01/2010 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Viettel thuộc Tổng công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Viễn thông Quân đội) thành Công ty Cổ phần. Công ty Cổ phần Công trình Viettel hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 09 tháng 06 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 01 Giang Văn Minh, Kim Mã, Ba Đình, Thành phố Hà Nội.

Văn phòng giao dịch đặt tại lô D26 Khu đô thị mới, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 238 tỷ đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
1. Xí nghiệp Công trình 1	Đường Lê Đức Thọ, Mỹ Đình, Từ Liêm, TP. Hà Nội	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Bắc
2. Xí nghiệp Công trình 2	Số 42 Duy Tân, P. Hòa Thuận, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Trung
3. Xí nghiệp Công trình 3	Khu phố 5, Trung Mỹ Tây, Quận 12, TP. HCM	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Nam
4. Xí nghiệp Xây dựng Viettel	Số 10, Đường Chùa Nhân Mỹ, Mỹ Đình, Hà Nội	Quản lý thi công xây lắp

Công ty con của Công ty tại thời điểm 31/12/2012

	<u>Nơi thành lập</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Viettel Construction Haiti S.A	Thủ đô Port - au - Prince, Haiti	Quản lý, thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 ngày 09 tháng 06 năm 2010 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Xây lắp các công trình dân dụng và công nghiệp thuộc nhóm B, C, đường trục, hệ thống cống bể của mạng cáp quang, cáp đồng, cáp đồng trục và mạng tin học;
- Lắp đặt sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng các công trình bưu chính, viễn thông;
- Sản xuất, lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng các thiết bị bưu chính - viễn thông - công nghệ thông tin, các công trình cột cao;
- Sản xuất, lắp ráp, sửa chữa và kinh doanh các thiết bị điện, điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin, thiết bị thu phát vô tuyến điện;
- Kinh doanh các thiết bị toàn bộ về điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin và các sản phẩm điện tử, viễn thông và công nghệ thông tin; thực hiện các dự án bưu chính - viễn thông - công nghệ thông tin;

- Cung cấp dịch vụ điện thoại trung kế vô tuyến (Radio Trunking), tư vấn và cung cấp các dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin khác, các giải pháp kỹ thuật về viễn thông, công nghệ thông tin;
- Xây dựng các công trình truyền tải điện;
- Lập dự án công trình bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin;
- Vận chuyển vật tư, thiết bị công trình bằng phương tiện ô tô;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị toàn bộ công trình dân dụng và công nghiệp nhóm B, C, các công trình điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm 2012, Công ty tiếp tục thực hiện các hoạt động sản xuất kinh doanh ở các lĩnh vực chính là xây lắp các trạm BTS, trạm cosite cho Tập đoàn; bán thiết bị viễn thông cho Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel để xuất sang các đơn vị Tập đoàn có hoạt động đầu tư và tiếp tục thực hiện các hợp đồng xây dựng, lắp đặt các tuyến cáp quang cho Công ty Viễn thông Viettel và Công ty Mạng lưới Viettel và Công ty Natcom tại Haiti.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của công ty con do công ty kiểm soát được lập mà Công ty nắm quyền chi phối tại ngày 31/12/2012. Việc kiểm soát của công ty đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty con này.

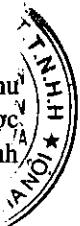
Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh tại nước ngoài được lập bằng đồng đô la Mỹ và được chuyển đổi sang đồng Việt Nam cho mục đích hợp nhất theo các nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi theo tỷ giá cuối niên độ kế toán;
- Khoản mục nguồn vốn chủ sở hữu được quy đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch;
- Các khoản mục doanh thu, giá vốn được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ghi nhận doanh thu và kết chuyển giá vốn;

- Các khoản mục thu nhập và chi phí khác được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh giao dịch. Các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở nước ngoài để hợp nhất vào Báo cáo tài chính của Công ty được phân loại và trình bày như vốn chủ sở hữu.

Năm 2012, Công ty lựa chọn cơ sở lập báo cáo tài chính riêng có sự thay đổi so với chính sách kế toán áp dụng cho năm 2011. Cụ thể:

	Năm 2012	Năm 2011
Cơ sở lập Báo cáo tài chính	Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng hợp các báo cáo tài chính của văn phòng Công ty và các Xí nghiệp trực thuộc. Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ luân chuyển và số dư nội bộ trọng yếu có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu phải trả nội bộ đã được loại trừ.	Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở ghi chép và tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại Văn phòng Công ty, các nghiệp vụ được ghi sổ kế toán ban đầu tại các Xí nghiệp và đã được chấp nhận thanh toán, ghi sổ kế toán tại Văn phòng Công ty. Đối với các giao dịch đã phát sinh và ghi sổ kế toán tại các Xí nghiệp nhưng chưa được ghi nhận trên sổ kế toán của Văn phòng Công ty sẽ không được phản ánh trong Báo cáo tài chính này. Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ với các Xí nghiệp chưa được loại trừ.



2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập tại thời điểm kết thúc năm tài chính theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT - BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

2.7 . Hàng tồn kho

2.7.1. Hàng tồn kho được ghi nhận khi thỏa mãn cả hai điều kiện: nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa đã hoàn tất thủ tục nhập kho và bộ chứng từ mua hàng đã được hoàn tất.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, riêng hàng tồn kho có thuê ngoài gia công:

- Giá nhập kho được xác định theo giá trên phiếu xuất kho của Công ty khi xuất hàng tồn kho đi gia công.
- Chi phí thuê ngoài gia công được ghi nhận theo thực tế phát sinh và chứng từ do bên gia công cung cấp, chi phí gia công được phân bổ vào giá trị hàng còn tồn kho tại thời điểm nhận được chứng từ và hạch toán.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.7.2. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo hợp đồng ký với chủ đầu tư. Đối với các công trình Công ty tự thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí sản xuất trực tiếp phát sinh tại Công ty chấp nhận thanh toán. Đối với các công trình thuê ngoài thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện: (1) hạng mục công trình đã được nghiệm thu và (2) giá trị khối lượng thực hiện đã được phát hành hóa đơn và chấp nhận thanh toán. Giá trị khối lượng xây dựng đã được nghiệm thu, lập hồ sơ quyết toán nhưng chưa có hóa đơn do Nhà thầu phát hành sẽ chưa được phản ánh vào Báo cáo tài chính cho tới khi thỏa mãn điều kiện ghi nhận nêu trên.

Hàng gửi bán được dùng để theo dõi:

- Hàng bán nhưng địa điểm giao hàng tại cảng khách hàng đang trên đường vận chuyển.
- Cột bê tông thuê sản xuất đã bàn giao cho chủ đầu tư nhưng chưa nghiệm thu quyết toán.

2.7.3. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được áp dụng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính về việc trích lập các khoản dự phòng, theo đó dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định được hình thành từ mua sắm được ghi nhận theo giá mua và các chi phí thu mua liên quan trực tiếp đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định được hình thành từ đầu tư xây dựng được ghi nhận theo chi phí đầu tư xây dựng công trình tập hợp được đến thời điểm tạm tăng tài sản.

Lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa theo phương pháp tài sản. Thời gian phân bổ lợi thế kinh doanh là 03 năm.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.14 . Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng bảo hành được trích lập cho các hợp đồng xây lắp tại thời điểm ghi nhận doanh thu với tỷ lệ từ 2% đến 5% doanh thu ghi nhận. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã trích lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả ở kỳ báo cáo được hoàn nhập vào thu nhập khác. Việc hoàn nhập dự phòng được thực hiện vào thời điểm kết thúc năm tài chính.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.16 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Từ năm 2012 Công ty thay đổi chính sách kế toán đối với các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo hướng dẫn tại Thông tư 179/2012/TT-BTC thay thế cho Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Việc xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được thay đổi so với năm 2011 như sau:

	Năm 2012	Năm 2011
Tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược để xóa số dư
Các khoản nợ dài hạn	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Đối với số lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ năm 2011 trở về trước chưa phân bổ hết vào chi phí trong năm thì số dư còn lại được phân bổ tiếp vào chi phí tài chính của các năm tiếp theo, thời gian phân bổ theo số năm còn lại tương ứng nhưng không quá 5 năm kể từ năm phát sinh khoản lỗ chênh lệch tỷ giá đó.	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả kinh doanh của công ty bị lỗ thì một phần chênh lệch tỷ giá được phân bổ vào các năm sau để công ty không bị lỗ nhưng mức ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Số chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí trong các năm tiếp theo với thời gian tối đa là 5 năm.

Việc thay đổi chính sách kế toán này không áp dụng hồi tố cho Báo cáo tài chính năm 2011 trở về trước.

2.17 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu dịch vụ

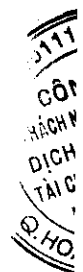
Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Trong đó:

- Đối với các hợp đồng thi công xây dựng trạm cosite, doanh thu được ghi nhận khi được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán toàn bộ hợp đồng.
- Đối với các hợp đồng thi công xây dựng và lắp đặt trạm BTS, doanh thu ghi nhận khi chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán.



- Đối với các hợp đồng xây lắp khác, doanh thu được ghi nhận khi chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán theo tiến độ và hóa đơn đã phát hành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	2.037.562.510	372.506.100
Tiền gửi ngân hàng	15.784.462.459	142.699.467.834
	<u>17.822.024.969</u>	<u>143.071.973.934</u>

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Ông Nguyễn Mạnh Cường - Mua vé máy bay, đóng hộ bảo hiểm cho lao động làm việc tại Haiti	8.991.148.426	-
Ông Trần Khắc Việt - Mua vé máy bay cho người lao động chuyển công tác sang Peru	499.384.000	-
Phải thu khác	847.763.283	235.698.106
	<u>10.338.295.709</u>	<u>235.698.106</u>

05-C
CÔNG TY
KIỂM HƯ
VỤ TƯ
KIỂM KẾT
KIỂM T
KIỂM

5 . HÀNG TỒN KHO	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	717.117.000
Nguyên liệu, vật liệu	51.743.309.879	81.152.979.339
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	651.582.569.820	663.271.709.372
Hàng gửi đi bán	40.449.928.423	77.652.383.956
	743.775.808.122	822.794.189.667
	743.775.808.122	822.794.189.667
6 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	278.651
Tạm ứng	25.316.761.130	7.859.962.253
	25.316.761.130	7.860.240.904
	25.316.761.130	7.860.240.904
7 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH		
Xem chi tiết Phụ lục 1		
8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH		
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu năm		24.336.888.039
Số tăng trong năm		-
Số giảm trong năm		-
Số dư cuối năm		24.336.888.039
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm		1.432.328.053
Số tăng trong năm		1.226.433.988
- <i>Khấu hao TSCĐ trong năm</i>		1.226.433.988
Giảm trong năm		-
Số dư cuối năm		2.658.762.041
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm		22.904.559.986
Tại ngày cuối năm		21.678.125.998
		21.678.125.998
9 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ		
Bất động sản đầu tư là các tuyến công bố đầu tư để cho thuê ngầm hóa các tuyến cáp quang.		

Quyền
sử dụng đất
VND



10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lợi thế kinh doanh	14.065.975.379	28.131.320.755
Chi phí thuê nhà chờ phân bổ	782.285.000	2.640.433.735
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	112.122.810	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.926.285.471	-
	17.886.668.660	30.771.754.490

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	9.113.206.115
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.837.237.134	4.969.473.763
Thuế thu nhập cá nhân	574.649.279	2.206.178.759
Các loại thuế khác	-	12.455.977
	7.411.886.413	16.301.314.614

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Trích trước tiền lương, ăn ca	632.408.926	934.829.139
Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	105.000.000	-
Chi phí thi công công trình	40.470.656.516	7.690.692.728
Trích trước chi phí xây dựng móng cột anten	-	189.516.072
Chi phí bảo dưỡng	-	61.430.197
	41.208.065.442	8.876.468.136

13 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	8.817.211
Kinh phí công đoàn	2.630.692.601	2.044.864.670
Bảo hiểm xã hội	10.131.051	-
Tập đoàn Viễn thông Quân đội	3.653.680.089	239.866.202.399
<i>Phải trả cổ phần hóa</i>	-	28.131.950.757
<i>Phải trả BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ</i>	3.653.680.089	1.083.318.795
<i>Phải trả các khoản hỗ trợ vốn các hợp đồng xuất khẩu</i>	-	210.154.005.002
<i>Cổ tức phải trả</i>	-	496.927.845

13 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC (tiếp theo)

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Cổ tức phải trả của tổ chức công đoàn Công ty	250.000.000	-
Lãi cổ tức phải trả cổ đông khác	995.440.000	-
Phải trả chi phí thi công các công trình	6.349.758.964	849.590.004
Các khoản phải trả khác	1.979.774.125	671.015.953
	15.869.476.830	243.440.490.237

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 2.

Theo Biên bản Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2012 số 20/BB-CT-ĐHCĐ ngày 30 tháng 06 năm 2012, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		63.433.712.862
Trích Quỹ Dự phòng tài chính	10,00	6.343.371.286
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	23,72	15.046.970.290
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	5,00	3.171.685.643
Chi trả cổ tức bằng tiền	37,52	23.800.000.000
Lợi nhuận giữ lại chưa phân phối	23,76	15.071.685.643

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2012 VND	Tỷ lệ %	01/01/2012 VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Nhà nước - Tập đoàn	171.500.000.000	72,06	171.500.000.000	72,06
Viễn thông Quân đội				
Vốn góp của tổ chức Công đoàn Công ty	64.000.000.000	26,89	64.000.000.000	26,89
Vốn góp của các cổ đông khác	2.500.000.000	1,05	2.500.000.000	1,05
	238.000.000.000	72,06	238.000.000.000	72,06

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	238.000.000.000	238.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	238.000.000.000	238.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	23.800.000.000	17.353.072.155

d) Cổ phiếu

	31/12/2012	01/01/2012
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	23.800.000	23.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	23.800.000	23.800.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.800.000	23.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	23.800.000	23.800.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		

15 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Doanh thu các hợp đồng thương mại	204.601.654.409	324.036.007.823
Doanh thu xây lắp công trình (*)	820.578.590.310	1.090.834.329.117
Doanh thu dịch vụ Radio Trunking	116.544.000	391.552.800
	1.025.296.788.719	1.415.261.889.740

(*) Trong đó doanh thu ghi nhận các năm trước ghi giảm năm nay do bị cắt giảm theo kết quả phê duyệt quyết toán của chủ đầu tư là 159.849.984.546 đồng.

16 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Giá vốn các hợp đồng thương mại	202.424.416.117	310.608.327.394
Giá vốn xây lắp công trình	808.181.761.680	1.005.638.548.571
Giá vốn dịch vụ Radio Trunking	36.663.457	309.790.686
	1.010.642.841.254	1.316.556.666.651

17 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	394.432.765	2.912.957.371
Lãi bán ngoại tệ	452.495.667	1.200.587.917
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	36.222.873.961	16.870.698.088
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.721.566.378	-
	38.791.368.771	20.984.243.376

18 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi tiền vay	6.623.872.805	2.961.073.974
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	323.510.910	1.425.253.025
Chi phí tài chính khác	-	222.635.907
	6.947.383.715	4.608.962.906

05-
T'
NH
TU
KẾ T
A TO
EM.

19 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Hoàn nhập dự phòng phải trả bảo hành	31.102.821.263	-
Xử lý các khoản công nợ không phải trả	947.415.240	-
Thu nhập khác	152.090.717	13.114.350
	32.202.327.220	13.114.350

20 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Khấu hao kỳ trước tăng theo điều chỉnh phê duyệt quyết toán công trình hoàn thành	118.006.887	-
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	404.964.264	-
Chi phí khác	301.773.736	218.596.202
	824.744.887	218.596.202

21 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

21.1 Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm nay	11.516.422.794	20.517.622.198
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh tại Việt Nam	10.170.898.378	15.428.040.863
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh tại nước ngoài	1.345.524.416	5.089.581.335
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	173.760.038	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm trừ trong năm	-	(4.352.642.123)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	11.690.182.832	16.164.980.075
Thuế TNDN các năm trước phải nộp bổ sung năm nay	3.633.383.937	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	4.969.473.763	11.517.982.202
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(13.455.803.398)	(22.713.488.514)
<i>Trong đó:</i>		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp tại Việt Nam	(12.704.730.930)	(22.713.488.514)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp tại nước ngoài	(751.072.468)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	6.837.237.134	4.969.473.763

22 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	32.826.658.472	65.118.847.261
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	32.826.658.472	65.118.847.261
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	23.800.000	23.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.379	2.738

23 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	561.338.183.947	530.870.106.789
Chi phí nhân công	356.858.839.986	433.482.551.546
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.236.445.957	14.735.448.750
Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.321.711.378	178.599.690.507
Chi phí khác bằng tiền	59.186.486.971	23.726.830.513
	1.043.941.668.239	1.181.414.628.105

24 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2012		01/01/2012	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.822.024.969	-	143.071.973.934	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	90.016.699.937	(1.195.501.953)	240.265.014.291	(271.196.900,00)
	107.838.724.906	(1.195.501.953)	383.336.988.225	(271.196.900)

Nợ tài chính

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải trả người bán, phải trả khác	86.056.473.437	339.041.847.442
Chi phí phải trả	41.208.065.442	8.876.468.136
	127.264.538.879	347.918.315.578



Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2012				
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.822.024.969	-	-	17.822.024.969
Phải thu khách hàng, phải thu khác	90.016.699.937	-	-	90.016.699.937
	107.838.724.906	-	-	107.838.724.906
Tại ngày 01/01/2012				
Tiền và các khoản tương đương tiền	143.071.973.934	-	-	143.071.973.934
Phải thu khách hàng, phải thu khác	240.265.014.291	-	-	240.265.014.291
	383.336.988.225	-	-	383.336.988.225

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2012			
Phải trả người bán, phải trả khác	86.056.473.437	-	86.056.473.437
Chi phí phải trả	41.208.065.442	-	41.208.065.442
	127.264.538.879	-	127.264.538.879
Tại ngày 01/01/2012			
Phải trả người bán, phải trả khác	339.041.847.442	-	339.041.847.442
Chi phí phải trả	8.876.468.136	-	8.876.468.136
	347.918.315.578	-	347.918.315.578

25 . THÔNG TIN KHÁC

Đến thời điểm 31/12/2012, đã có 31 đơn vị thuê tuyến ngầm hóa cáp quang do Công ty quản lý, khai thác. Tuy nhiên, do chưa có quyết định phê duyệt đơn giá cho thuê của Ủy ban Nhân dân Thành Phố Hà Nội đối với các đơn vị kinh doanh thông thường nên Công ty chưa có đủ cơ sở để ghi nhận doanh thu và giá vốn tương ứng cho hoạt động kinh doanh trên.

Công ty Viettel Construction Peru được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 557/BKHĐT-ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam cấp ngày 11 tháng 10 năm 2012. Tổng vốn đầu tư của dự án đồng thời là vốn đầu tư ra nước ngoài của nhà đầu tư Việt Nam là 10.000 đô la Mỹ, tương đương 208.280.000 đồng Việt Nam. Trong đó, Công ty Cổ phần Công trình Viettel góp 9.990 đô la Mỹ tương đương 208.071.720 đồng. Thời gian hoạt động của dự án là 04 năm kể từ khi được cấp giấy chứng nhận đầu tư, tuy nhiên trong năm 2012 Viettel Construction Peru đã dừng hoạt động.

26 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:

Xem chi tiết Phụ lục 3.

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực địa lý:

Xem chi tiết Phụ lục 4

27 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2012</u> VND	<u>Năm 2011</u> VND
Doanh thu bán hàng			
- Tập đoàn Viễn thông Quân đội	Công ty mẹ	491.358.277.095	921.477.486.048
- Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	266.444.713.653	318.434.353.613
- Công ty CP Đầu tư Quốc tế Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	112.761.414.029	94.752.547.126
- Công ty Bất động sản Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	9.772.163.934	13.284.974.166
- Công ty Viễn thông Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	89.724.016	2.733.171.161
- Công ty Star Telecom	Công ty liên kết của Công ty mẹ	10.151.800.474	11.467.448.302
- Công ty tài chính cổ phần Vinaconex - Viettel	Công ty liên kết của Công ty mẹ	3.407.459.909	-
- Công ty Natcom Telecom	Công ty liên kết của Công ty mẹ	20.375.497.488	22.995.244.002
- Chi nhánh viễn thông tỉnh Cần Thơ	Chi nhánh của Công ty mẹ	310.925.550	-
- Chi nhánh viễn thông tỉnh Hòa Bình	Chi nhánh của Công ty mẹ	831.778.731	-
- Chi nhánh viễn thông tỉnh Thừa Thiên Huế	Chi nhánh của Công ty mẹ	430.385.115	-
- Chi nhánh viễn thông tỉnh Hưng Yên	Chi nhánh của Công ty mẹ	316.412.935	-
- Chi nhánh viễn thông tỉnh Lâm Đồng	Chi nhánh của Công ty mẹ	1.254.106.719	-
- Chi nhánh viễn thông tỉnh Lạng Sơn	Chi nhánh của Công ty mẹ	(107.134)	-
- Chi nhánh viễn thông tỉnh Thanh Hóa	Chi nhánh của Công ty mẹ	1.481.896.717	-
- Chi nhánh viễn thông tỉnh Vĩnh Phúc	Chi nhánh của Công ty mẹ	806.601.143	-
- Chi nhánh viễn thông tỉnh Yên Bái	Chi nhánh của Công ty mẹ	171.302.674	-
- Chi nhánh viễn thông tỉnh Quảng Ngãi	Chi nhánh của Công ty mẹ	333.024.182	-
- Chi nhánh viễn thông tỉnh Trà Vinh	Chi nhánh của Công ty mẹ	301.680.909	-
- Chi nhánh viễn thông tỉnh Lạng Sơn	Chi nhánh của Công ty mẹ	332.776.114	127.935.425

VIỆTT
HẠNH
VĂN
TOÁN
TOÁN
EM-T

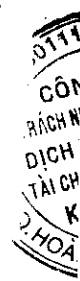
	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2012</u> VND	<u>Năm 2011</u> VND
Mua nguyên vật liệu			
- Tập đoàn Viễn thông Quân đội	Công ty mẹ	356.990.522	176.950.000
- Công ty TNHH Viettel - CHT	Công ty con của Công ty mẹ	3.480.000	3.480.000
- Tổng Công ty Bưu chính Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	-	155.014.463

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2012</u> VND	<u>01/01/2012</u> VND
Phải thu			
- Công ty Viễn thông Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	128.491.600	5.008.055.096
- Công ty Viettel Cambodia	Công ty liên kết của Công ty mẹ	8.251.894.057	176.927.948.512
- Công ty CP Đầu tư Quốc tế Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	45.936.432.725	6.458.096.527
- Công ty Star Telecom	Công ty liên kết của Công ty mẹ	-	40.741.738.465
- Công ty Vinaconex Viettel	Công ty liên kết của Công ty mẹ	-	-
- Chi nhánh Viễn thông Hà Nội 1	Chi nhánh của Công ty mẹ	-	281.577.588
- Chi nhánh Viễn thông tỉnh Đắk Nông	Chi nhánh của Công ty mẹ	-	393.459.000
- Chi nhánh Viễn thông tỉnh Bình Định	Chi nhánh của Công ty mẹ	-	587.534.000
- Chi nhánh Viễn thông tỉnh Quảng Nam	Chi nhánh của Công ty mẹ	-	250.225.000
- Chi nhánh Viễn thông tỉnh Kon Tum	Chi nhánh của Công ty mẹ	501.663.000	501.663.000
- Chi nhánh Viễn thông tỉnh Quảng Trị	Chi nhánh của Công ty mẹ	-	125.012.592
- Chi nhánh Viễn thông tỉnh Tiền Giang	Chi nhánh của Công ty mẹ	86.391.000	86.391.000
- Chi nhánh Viễn thông tỉnh Sóc Trăng	Chi nhánh của Công ty mẹ	238.952.000	238.952.000
- Chi nhánh viễn thông tỉnh Bình Dương	Chi nhánh của Công ty mẹ	345.204.000	345.204.000
- Chi nhánh viễn thông tỉnh Phú Thọ	Chi nhánh của Công ty mẹ	548.163.935	-
- Chi nhánh viễn thông tỉnh Lạng Sơn	Chi nhánh của Công ty mẹ	365.935.878	-
- Chi nhánh viễn thông tỉnh Hòa Bình	Chi nhánh của Công ty mẹ	914.956.604	-



	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
		VND	VND
Phải thu			
- Chi nhánh viễn thông tỉnh Hưng Yên	Chi nhánh của Công ty mẹ	348.054.229	-
- Chi nhánh viễn thông tỉnh Yên Bái	Chi nhánh của Công ty mẹ	188.432.941	-
- Chi nhánh viễn thông tỉnh Vĩnh Phúc	Chi nhánh của Công ty mẹ	887.261.257	-
- Chi nhánh viễn thông Thừa Thiên Huế	Chi nhánh của Công ty mẹ	473.423.627	-
- Chi nhánh viễn thông tỉnh Cần Thơ	Chi nhánh của Công ty mẹ	342.018.105	-
- Chi nhánh viễn thông tỉnh Lâm Đồng	Chi nhánh của Công ty mẹ	1.379.517.390	-
- Chi nhánh viễn thông tỉnh Thanh Hoá	Chi nhánh của Công ty mẹ	1.630.086.390	-
- Trung tâm kỹ thuật viễn thông Hà Nội	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	380.274.005	-
- Công ty Viễn thông Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	67.755.261	-
- Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ		-
Trả trước cho người bán			
- Công ty TNHH MTV Bưu chính Viettel Hà Nội	Công ty con của Công ty mẹ	61.154.840	-
Phải trả			
- Tập đoàn viễn thông quân đội	Công ty mẹ	99.711.084	-
- Tổng Công ty Bưu chính Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	71.012.726	-
- Chi nhánh Viễn thông Đà Nẵng	Chi nhánh của Công ty mẹ	41.455.000	-
- Công ty TNHH MTV thông tin M3	Công ty con của Công ty mẹ	98.542.750	-
Người mua trả tiền trước			
- Tập đoàn Viễn thông Quân đội	Công ty mẹ	351.157.118.036	364.045.920.986
- Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	-	66.636.539.834
- Công ty Bất động sản Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	4.859.669.400	5.850.731.000
- Tổng Công ty Bưu chính Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	747.636.000	-
- Công ty Natcom Telecom	Công ty liên kết của Công ty mẹ	13.642.551.821	8.800.232.851



	Mối quan hệ	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Phải trả khác			
- Tập đoàn Viễn thông Quân đội	Công ty mẹ	3.653.680.089	239.369.274.554
- Chi nhánh viễn thông tỉnh Sóc Trăng	Chi nhánh của Công ty mẹ	9.680.000	9.680.000
- Chi nhánh viễn thông tỉnh Bình Dương	Chi nhánh của Công ty mẹ	13.138.184	13.138.184
- Công ty Star Telecom	Công ty liên kết của Công ty mẹ	4.122.600	-

28 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 đã được Công ty TNHH Kế toán, Kiểm toán Việt Nam kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay

	Mã số	Phân loại lại VND	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND
a) Bảng Cân đối kế toán			
- Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	240.029.316.185	239.908.316.185
- Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	121.000.000

Ngoài ra, như đã trình bày tại thuyết minh số 2.3 về sự thay đổi cơ sở lập Báo cáo tài chính nên một số chỉ tiêu cần được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay. Cụ thể:

	Mã số	Phân loại lại VND	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND
a) Bảng Cân đối kế toán			
- Tiền	111	144.804.034.602	142.826.726.317
- Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	6.892.446.655
- Tài sản ngắn hạn khác	158	22.253.126.991	7.860.240.904
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	251.552.293.819	242.792.292.468
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	12.864.845.685	12.147.099.319

Người lập biểu



Bùi Việt Bắc

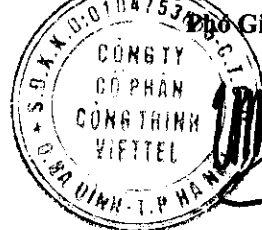
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thức

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2013

Phó Giám đốc



Trần Đình Hà

Phụ lục 1 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	35.389.434.037	16.251.805.355	28.674.408.725	324.492.654	80.640.140.771
Số tăng trong năm	2.015.290.311	-	-	98.181.818	2.113.472.129
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	2.015.290.311	-	-	-	2.015.290.311
- Tăng khác	-	-	-	98.181.818	98.181.818
Số giảm trong năm	(27.104.263.033)	-	-	-	(27.104.263.033)
- Chuyển sang BĐS đầu tư	(27.104.263.033)	-	-	-	(27.104.263.033)
Số dư cuối năm	10.300.461.315	16.251.805.355	28.674.408.725	422.674.472	55.649.349.867
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5.977.182.283	16.251.805.355	25.939.706.278	324.492.654	48.493.186.570
Số tăng trong năm	5.047.402.512	-	1.953.518.548	9.090.909	7.010.011.969
- Khấu hao trong năm	5.047.402.512	-	1.953.518.548	9.090.909	7.010.011.969
Số giảm trong năm	(10.221.148.812)	-	-	-	(10.221.148.812)
- Chuyển sang BĐS đầu tư	(10.221.148.812)	-	-	-	(10.221.148.812)
Số cuối năm	803.435.983	16.251.805.355	27.893.224.826	333.583.563	45.282.049.727
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	29.412.251.754	-	2.734.702.447	-	32.146.954.201
Tại ngày cuối năm	9.497.025.332	-	781.183.899	89.090.909	10.367.300.140

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 40.811.628.007 đồng

Phụ lục 2 : a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	238.000.000.000	25.007.262.144	-	-	48.610.768.819	311.618.030.963
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	65.118.847.261	65.118.847.261
Tăng khác	-	37.747.427.167	-	-	-	37.747.427.167
Phân phối lợi nhuận	-	-	21.874.845.969	2.430.538.441	(44.835.922.851)	(20.530.538.441)
Hoàn nhập CLTG cuối năm trước	-	(25.007.262.144)	-	-	-	(25.007.262.144)
Giảm khác	-	(497.080.671)	-	-	-	(497.080.671)
Số dư cuối năm trước	238.000.000.000	37.250.346.496	21.874.845.969	2.430.538.441	68.893.693.229	368.449.424.135
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	-	32.826.658.472	32.826.658.472
Phân phối lợi nhuận	-	-	15.046.970.290	6.343.371.286	(48.362.027.219)	(26.971.685.643)
Giảm khác trong năm	-	(84.792.957)	-	-	(3.516.493.845) (*)	(3.601.286.802)
Hoàn nhập CLTG cuối năm trước	-	(37.250.346.496)	-	-	-	(37.250.346.496)
Số dư cuối kỳ này	238.000.000.000	(84.792.957)	36.921.816.259	8.773.909.727	49.841.830.637	333.452.763.666

(*) Là khoản thuế TNDN tính trên lợi thế thương mại phân bổ năm 2010 bị truy thu do giá trị lợi thế của Công ty không được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

Phụ lục 3 : Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh

	<u>Hợp đồng thương mại</u> VND	<u>Dịch vụ Radio Trunking</u> VND	<u>Xây lắp công trình</u> VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	204.601.654.409	116.544.000	820.578.590.310	1.025.296.788.719
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác				-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	<u>204.601.654.409</u>	<u>116.544.000</u>	<u>820.578.590.310</u>	<u>1.025.296.788.719</u>
Tổng chi phí mua TSCĐ				2.113.472.129
Tài sản bộ phận	45.944.670.261	30.756.000	80.259.092.050	126.234.518.311
Tài sản không phân bổ				917.211.133.834
Tổng tài sản	<u>45.944.670.261</u>	<u>30.756.000</u>	<u>80.259.092.050</u>	<u>1.043.445.652.145</u>
Nợ phải trả của các bộ phận	13.971.726.197		613.168.622.820	627.140.349.017
Nợ phải trả không phân bổ				82.757.318.175
Tổng nợ phải trả	<u>13.971.726.197</u>	<u>-</u>	<u>613.168.622.820</u>	<u>709.897.667.192</u>

Phụ lục 4 : Báo cáo bộ phận thứ yếu – Theo khu vực địa lý

	Việt Nam	Ngoài lãnh thổ Việt Nam	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.005.411.785.783	19.885.002.936	1.025.296.788.719
Tài sản bộ phận	1.000.027.350.285	43.418.301.860	1.043.445.652.145
Tổng chi phí mua TSCĐ	2.113.472.129		2.113.472.129